

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13/02/2026

“V/v Ly hôn, nuôi con chung, nợ riêng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hiên.

Bà Nguyễn Thị Thuý.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 229/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn, nuôi con chung, nợ riêng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Thu T, sinh năm 1999. Địa chỉ: thôn CX, xã BG, thành phố HP. Hiện đang cư trú tại: Số 19 Oiazataniguchi, thị trấn Kaiyochō, quận Kaifu, tỉnh Tokushima, Nhật Bản.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đoàn Hồng Hải, sinh năm 1990. Địa chỉ: số 18 đường Thanh Khang, KDC Khang Thọ, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Anh Lê Văn P, sinh năm 1995. Địa chỉ: thôn CX, xã BG, thành phố HP. Hiện đang sinh sống tại Nhật Bản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn CX, xã BG, thành phố HP.

+ Ông Đoàn Quang D, sinh năm 1973 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1976. Địa chỉ: thôn Quàn, xã Thượng Hồng, thành phố Hải Phòng.

Có mặt: Ông T, bà D, bà L. Vắng mặt: Chị T, anh H, anh P, ông D.

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Đoàn Thị Thu T trình bày: Chị và anh P được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn tại UBND xã Cổ Bì (nay là xã Bình Giang), thành phố Hải Phòng vào năm 2017. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống tại gia đình anh P. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hoà hợp về tính tình, bất đồng trong cách sống và làm ăn kinh tế. Năm 2022 anh P và chị có ý định đi xuất khẩu lao động với mong muốn cuộc sống vợ chồng sẽ được cải thiện. Tuy nhiên, quá trình làm thủ tục xuất cảnh thì chị mang thai con thứ ba nên không thể đi cùng anh P vào năm 2022. Đến năm 2024 chị mới sang Nhật xuất khẩu lao động nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau. Mỗi người ở một thành phố và vẫn sống trong tình trạng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh để mỗi người ổn định cuộc sống của riêng mình.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Trung H, sinh ngày 03/01/2018; Lê Phương L, sinh ngày 20/05/2020 và Lê Phương N, sinh ngày 29/12/2022. Khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Lê Phương N, giao 02 con Lê Trung H, Lê Phương L cho anh P nuôi dưỡng. Hiện nay, anh và chị đều là đang sinh sống tại Nhật Bản nên chị đề nghị Toà án tạm giao con N cho bố mẹ chị là ông Đoàn Quang D và bà Phạm Thị L nuôi dưỡng trong thời gian chị không ở Việt Nam. Tạm giao con Lê Trung H và Lê Phương L cho bố mẹ anh P là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D nuôi dưỡng trong thời gian anh P không ở Việt Nam. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh P là 4.000.000đ/01 tháng/02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Không đề nghị Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Lê Văn P đến tham gia tố tụng tại Tòa, tuy nhiên anh P đều vắng mặt. Tòa án xuống gia đình anh P làm việc thì được Ông T bà D là bố mẹ anh cho biết: Anh P hiện đang lao động tại Nhật Bản, không có địa chỉ rõ ràng nên không cung cấp được cho Tòa án. Tòa án đã có văn bản yêu cầu anh trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tuy nhiên, hiện nay anh P đang sống tại Nhật Bản, địa chỉ không rõ ràng nên không thể thực hiện được việc gửi quan điểm về cho Tòa án theo đường bưu chính. Anh cũng từ chối cung cấp địa chỉ của anh cho Ông T bà D để ông bà cung cấp cho Tòa. Ông bà liên

hệ với anh qua mạng xã hội và bà đã trao đổi toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của chị T đối với anh. Quan điểm của anh P như sau: Về quan hệ vợ chồng: Anh xác định: Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Bình Giang vào năm 2017. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không đồng thuận trong làm ăn kinh tế. Mâu thuẫn đã trầm trọng, chị Phương xin ly hôn anh, anh nhất trí ly hôn. Về con chung: Anh chị có 03 con như chị T trình bày là chính xác. Khi ly hôn nhất trí quan điểm với chị T, giao 02 con chung là Lê Trung H và Lê Phương L cho anh nuôi dưỡng và chị T nuôi dưỡng con Lê Phương N. Chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh 4.000.000đ/tháng đối với 02 con anh cũng nhất trí. Hiện nay anh và chị T đang sinh sống tại Nhật Bản nên đề nghị Toà án tạm giao con cho bố mẹ anh và bố mẹ chị T nuôi dưỡng. Hai con H và L đang sinh sống cùng bố mẹ anh, còn con N đang sinh sống cùng bố mẹ chị T, các con đều ổn định và phát triển tốt nên đề nghị Toà án chấp nhận đề nghị của chị T và anh.

Về tài sản chung, nợ, công sức: Anh chị xác định, vợ chồng không yêu cầu Toà án giải quyết .

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông T bà D:
Ông bà trình bày: Ông bà là bố mẹ của anh P. Toàn bộ văn bản tố tụng của Toà án giao cho anh P, ông bà đã thông báo cho anh qua hệ thống mạng xã hội. Hiện nay, anh ở xa nên không thể về tham gia tố tụng tại Toà án được, anh đề nghị Toà án xét xử vắng mặt anh. Ông bà khẳng định những nội dung ông bà cung cấp cho Toà án là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai bà chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đối với việc nuôi dưỡng con chung của anh P chị T: Ông bà xác định, hiện nay 02 con chung là Lê Trung H và Lê Phương L đang sinh sống cùng ông bà và con vẫn phát triển tốt về mọi mặt. Nay, anh P và chị T không chung sống được với nhau mà phải ly hôn, anh P nuôi dưỡng con và đề nghị tạm giao cho ông bà nuôi dưỡng trong thời gian anh đi lao động nước ngoài, ông bà hoàn toàn nhất trí. Khi nào anh P về nước thì bà sẽ giao lại con cho anh P nuôi dưỡng.

Ngoài ra, Ông T và bà D còn có yêu cầu độc lập, đề nghị Toà án giải quyết: Năm 2022 và năm 2024 ông bà cho chị T vay với số tiền 170.000.000đ

để làm thủ tục đi Nhật Bản. Mặc dù chị T vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng là khoản tiền vay riêng. Việc vay nợ không lập thành biên bản. Chị T hứa thanh toán cho ông bà nhưng nhiều lần chị không thanh toán nên ông bà khởi kiện đề nghị Toà án buộc chị T phải thanh toán cho ông bà số tiền trên. Sau khi Toà án hoà giải, chị T chỉ đồng ý thanh toán cho ông bà số tiền 100.000.000đ, ông bà cũng nhất trí và tự nguyện xin rút số tiền 70.000.000đ. Về phương thức thanh toán: ông bà đề nghị chị T phải thanh toán số tiền 100.000.000đ một lần và thanh toán trước khi mở phiên toà xét xử.

Quan điểm của chị T (thông qua người đại diện theo uỷ quyền là anh H) xác định: Chị T thừa nhận còn nợ Ông T bà D số tiền 100.000.000đ, mặc dù khoản vay trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị xác định là nợ riêng của chị không liên quan đến anh P. Chị có trách nhiệm thanh toán cho Ông T bà D. Ông bà yêu cầu chị thanh toán 01 lần trước khi xét xử là vượt quá khả năng của chị, chị đề nghị ông bà xem xét cho hoàn cảnh của chị và cho phép chị trả dần, trường hợp ông bà không đồng ý chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của ông D bà L: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị T và anh P là con rể ông bà. Anh chị T Phương kết hôn với nhau từ năm 2017, quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, chị T xin ly hôn anh P là phù hợp và đề nghị Toà án chấp nhận. Đối với việc nuôi dưỡng cháu N, ông bà nhất trí nhận nuôi dưỡng trong thời gian chị T đi lao động tại Nhật Bản. Hiện nay cháu N đang sinh sống cùng ông bà và cháu vẫn phát triển tốt về mọi mặt nên ông bà có thể đảm nhận quyền nuôi dưỡng trong thời gian chị T không ở Việt Nam.

Tại phiên toà, nguyên đơn (thông qua đơn xin xét xử vắng mặt) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết về quan hệ vợ chồng và con chung, nợ riêng.

Ông T, bà D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông bà giữ nguyên yêu cầu độc lập và đề nghị Toà án giải quyết buộc chị T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000đ cho ông bà và thanh toán 01 lần.

Bà L trình bày: Bà được chị T trao đổi lại, chị T nhất trí trả Ông T bà D số tiền 100.000.000đ. Phương thức thanh toán trả dần trong vòng 01 năm và mỗi tháng trả 10.000.000đ cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng qui định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng qui định của pháp luật. Bị đơn còn vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án triệu tập. Về đường lối giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 466 BLDS năm 2015; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị Thu T ly hôn anh Lê Văn P. Về con chung: Giao cháu Lê Trung H, sinh ngày 03/01/2018 và cháu Lê Phương L, sinh ngày 20/5/2020 cho anh P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên, trong thời gian anh P không có mặt tại Việt Nam giao các cháu cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D thay anh P, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Phương N, sinh ngày 29/12/2022 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên, trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam giao cháu N cho ông Đoàn Quang D và bà Phạm Thị L là người thay chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu H và cháu L 4.000.000 đồng/2 con/01 tháng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ riêng: Chị T có nghĩa vụ trả ông ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D, số tiền 100.000.000 đồng. Về án phí: Chị T chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ông T, bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (được viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lê Văn P có hộ khẩu thường trú tại thôn CX, xã BG, thành phố HP. Hiện anh P đang lao động tại Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông D). Người vắng mặt đều có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, HĐXX tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Thu T và anh Lê Văn P kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Cổ Bì (nay là xã Bình Giang) vào năm 2017. Đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn anh chị trình bày phù hợp với nhau: Do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống không có hạnh phúc. Gia đình hai bên đã hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Anh chị sống ly thân một thời gian dài, hiện nay mỗi người có một cuộc sống riêng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai và không có biện pháp gì để tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc. Chị T xin ly hôn anh P, anh P thông qua bà D, Ông T là bố mẹ trình bày nhất trí ly hôn. Điều đó khẳng định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên hòa giải và phiên tòa anh P và chị T đều vắng mặt nên HĐXX cần xử cho chị Đoàn Thị Thu T được ly hôn anh Lê Văn P là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh chị đều thống nhất quan điểm. Khi ly hôn anh chị thống nhất giao 02 con Lê Trung H, Lê Phương L cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con Lê Phương N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh P là 2.000.000đ/tháng/01 con cho đến khi các con thành niên. Xét sự thoả thuận trên của anh chị là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Hiện nay, do anh chị đang lao động tại Nhật Bản và con Trung H, Phương L do Ông T, bà D trực tiếp chăm sóc, con Phương N do ông D bà L trực tiếp chăm sóc. Ông bà hai bên đều nhất trí nuôi dưỡng các con trong thời gian chị T và anh P không ở Việt Nam. Xét việc tạm giao quyền nuôi dưỡng cho Ông T bà D; ông D bà L là cần thiết và thực tế hiện nay các con vẫn sống chung cùng ông bà, các con đều phát triển tốt về mọi mặt nên HĐXX ghi nhận.

Về tài sản chung, về nợ và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Anh chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Anh P, chị T và Ông T, bà D đều thống nhất quan điểm: Năm 2024 chị T nợ Ông T bà D số tiền 100.000.000đ. Mặc dù Ông T bà D

không xuất trình được giấy tờ vay có chữ ký của chị T nhưng chị T thừa nhận sự kiện vay tiền nêu trên nên HĐXX xác định hợp đồng vay tài sản là tiền của chị T với Ông T bà D là hợp đồng bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, hai bên không thoả thuận về thời hạn trả và về lãi suất nên xác định hợp đồng vay không thời hạn và không có lãi. Trước khi khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, Ông T bà D đã thông báo cho chị T về việc thanh toán nợ nhưng chị T không thực hiện được. Do vậy, điều kiện khởi kiện của Ông T bà D là bảo đảm quy định. Chị T nhất trí thanh toán số tiền nợ 100.000.000đ cho ông bà. Xét việc thoả thuận là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Về phương thức thanh toán. Ông T bà D yêu cầu thanh toán 01 lần, chị T đề nghị thanh toán làm nhiều lần và mỗi lần thanh toán 10.000.000đ trong thời hạn 01 năm vì điều kiện kinh tế khó khăn. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”. Lý do chị T đưa ra là không phù hợp với quy định nên HĐXX không chấp nhận và buộc chị T phải thanh toán số tiền vay 01 lần thì mới đảm bảo quyền lợi chung của các đương sự.

Về án phí: Chị Đoàn Thị Thu T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn; án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí thanh toán nợ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 465; Điều 466, Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Đoàn Thị Thu T ly hôn anh Lê Văn P.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Trung H, sinh ngày 03/01/2018; Lê Phương L, sinh ngày 20/5/2020 và Lê Phương N, sinh ngày 29/12/2022. Giao 02 con Lê Trung H, Lê Phương L cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên. Giao con Lê Phương N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh P 2.000.000đ/tháng/con (4.000.000đ/02 con/01 tháng) từ tháng 3/2026 đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

Trong thời gian anh P, chị T đang lao động nước ngoài nên tạm giao con Lê Trung H, Lê Phương L cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm giao con Lê Phương N cho ông Đoàn Quang D và bà Phạm Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn, chị T và anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị T và anh P không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của nhau. Nếu chị T, anh P vi phạm thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh, chị.

[3]. Về nợ riêng: Buộc chị Đoàn Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4]. Về án phí: Chị Đoàn Thị Thu T phải chịu số tiền 600.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con và số tiền 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 5.600.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004918 ngày 23/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị T phải nộp thêm 5.300.000đ.

Hoàn trả ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007848 ngày 10 tháng 12 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Ông T bà D; bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc Tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 – Hải Phòng.
- Phòng THADS 12 – Hải Phòng.
- Thi hành án DS TP Hải Phòng.
- Nguyên đơn, bị đơn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
- UBND xã Bình Giang, TP. Hải Phòng.
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Đào

